

Biểu mẫu 05
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG DƯƠNG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	183	198	182	192	245
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CTGDPT2018 Sách kết nối tri thức	CTGDPT2018 Sách kết nối tri thức	CTGDPT2018 Sách kết nối tri thức	CTGDPT2018 Sách kết nối tri thức	CTGDPT2018 Sách kết nối tri thức
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập cho con em. Tổ chức học CMHS ít nhất 3 lần/năm. Học sinh tích cực, tự giác, chủ động tìm tòi, lĩnh hội kiến thức.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kĩ năng sống, kĩ năng tự bảo vệ, sơ cấp cứu, phòng tránh đuối nước, tai nạn thương tích, ATGT, trải nghiệm thực tế những kiến thức đã học. Tổ chức các ngày hội giao lưu học sinh: Tiếng Anh, Toán, Rung chuông vàng. Kể chuyện theo sách, giúp đỡ HS có hoàn cảnh khó khăn, thăm gia đình có công với cách mạng,...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Dự kiến đạt được trong năm: - Các môn học và hoạt động giáo dục: 100% học sinh từ mức Hoàn thành trở lên. - Năng lực: 100% học sinh từ mức Đạt trở lên. - Phẩm chất: 100% học sinh từ mức Đạt trở lên				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì sĩ số HS theo học trong 5 năm tại trường và tiếp tục học lên THCS				

Hồng Dương, ngày 10 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Thị Hồng Thúy

Biểu mẫu 06**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI****TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG DƯƠNG****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế****Năm học 2024 - 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1015	198	182	192	245	198
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1015	198	182	192	245	198
III	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	<i>Hoàn thành xuất sắc</i>	387 HS= 38%	125	109	50	55	49
2	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	100 HS = 9,8%	9	9	10	18	31
3	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	523 HS = 51,5%	58	64	132	172	178
4	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	6 HS = 0,6%	6				
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	<i>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	99.2	97	100	100	100	100
A	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	628= 61,9%	112= 56,6%	111= 61%	114= 59,4%	143= 58,4%	138= 69,7%
B	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	182= 17,9%	24= 12,1%	35= 19,2%	20=10,4%	44= 18,2%	59= 29,8%
2	<i>Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	6HS = 0,6%	6HS = 3%				

Hồng Dương, ngày 5 tháng 6 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG****HIỆU TRƯỞNG***Đỗ Thị Hồng Thuần*

Biểu mẫu 07
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG DƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	38/28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	38	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	19461	19.46m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6484	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1350	
2	Diện tích thư viện (m ²)	80	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	340	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	90	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	90	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	120	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	36	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	20	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	13	
1.1	Khối lớp 1	6	

ỦY BAN NHÂN DÂN

1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	18	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	6	
2.4	Khối lớp 4	6	
2.5	Khối lớp 5	6	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	21	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác (loa hộp treo tường, tăng âm)	02	
6	Loa cầm tay	02	
7	Loa kéo	03	

QUYÊN TI
 TRƯ
 TIÊU
 HỒNG D
 10 ★

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	410
XI	Nhà ăn	410

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	450	450	1m ² / chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học	Số m ² /học sinh
------------	--------------------	----------	--------------	-----------------------------

		giáo viên	sinh			
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4 cái		14cái		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



Hồng Dương, ngày 10 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Thị Hồng Thúy